

汉语水平考试

TỪ VỰNG HSK 4

Chuẩn 3.0 — danh sách chính thức

999 từ · 40 bài · pinyin + nghĩa tiếng Việt

Kỳ thi HSK đổi sang cấu trúc 3.0 từ ngày 13/12/2026: danh sách từ vựng của mỗi cấp dài hơn hẳn bản 2.0 cũ. File này là danh sách của cấp HSK 4 theo chuẩn mới, chia thành 40 bài để học dần — mỗi bài khoảng 10 từ, học 1 bài/ngày.

Bản online có thêm (miễn phí, không cần đăng ký):

- Audio phát âm chuẩn từng từ và từng câu ví dụ
- Câu ví dụ có pinyin + nghĩa cho mỗi từ
- Flashcard lặp lại ngắt quãng, mini-game, lộ trình theo tuần
- Đề thi thử HSK 4 theo cấu trúc 3.0, bấm giờ và chấm điểm tự động

Học online: hskqkt.com/vocabulary/chuan/hsk4

Thi thử HSK 4 miễn phí: hskqkt.com/de-thi/hsk4

Bộ từ vựng HSK 3.0 đủ 6 cấp — tải các cấp khác:

- | | | |
|------------------|-------------------|-------------------|
| • HSK 1 — 500 từ | • HSK 2 — 768 từ | • HSK 3 — 969 từ |
| > HSK 4 — 999 từ | • HSK 5 — 1600 từ | • HSK 6 — 1800 từ |

Tải đủ bộ tại: hskqkt.com/tu-vung-hsk-3-0-pdf

Bài 1 · Công việc, học vấn & nghề nghiệp

- 1 **办事** bànrshi
Giải quyết công việc
- 2 **本科** běnkē
đại học chính quy
- 3 **毕业** bìyè
tốt nghiệp
- 4 **毕业生** bìyèshēng
Sinh viên tốt nghiệp
- 5 **操作** cāozuò
thao tác
- 6 **测试** cèshì
Kiểm tra
- 7 **长途** chángtú
đường dài; đường trường; đường xa
- 8 **抽奖** chōujiǎng
rút thăm trúng thưởng
- 9 **担任** dānrèn
đảm nhiệm; đảm đương; làm; giữ chức
- 10 **单** dān
đơn, độc; chỉ
- 11 **单纯** dānchún
đơn thuần, thuần khiết
- 12 **单调** dāndiào
đơn điệu, nhàm chán
- 13 **单独** dāndú
đơn độc, một mình riêng
- 14 **导游** dǎoyóu
hướng dẫn viên du lịch
- 15 **导致** dǎozhì
dẫn đến, gây ra
- 16 **地面** dìmiàn
Mặt đất
- 17 **地位** dìwèi
địa vị, vị thế, vị trí
- 18 **工程** gōngchéng
công trình
- 19 **公元** gōngyuán
công nguyên
- 20 **供应** gōngyìng
cung ứng, cung cấp
- 21 **行业** hángyè
nghề; ngành nghề; nghề nghiệp
- 22 **航班** hángbān
chuyến bay, lịch bay
- 23 **毫升** háoshēng
mililit (ml)
- 24 **合同** hétóng
hợp đồng; giao kèo

- 25 **黄金** huángjīn
1. vàng (kim loại); 2. bảo vật; vật quý; quý báu

Bài 2 · Xin việc, tiền thưởng & gia đình

- 26 **获奖** huòjiǎng
Nhận giải thưởng
- 27 **加班** jiābān
tăng ca, thêm ca, làm thêm giờ
- 28 **加入** jiārù
Tham gia
- 29 **加油站** jiāyóuzhàn
trạm xăng dầu, cây xăng
- 30 **家务** jiāwù
việc nhà, nội trợ
- 31 **简历** jiǎnlì
CV; sơ yếu lý lịch
- 32 **奖** jiǎng
khen ngợi, thưởng, giải thưởng
- 33 **奖金** jiǎngjīn
tiền thưởng; phần thưởng
- 34 **奖学金** jiǎngxuéjīn
Học bổng
- 35 **经典** jīngdiǎn
kinh điển
- 36 **老公** lǎogōng
Chồng
- 37 **老家** lǎojiā
Quê hương
- 38 **老婆** lǎopo
Vợ
- 39 **老实** lǎoshi
thật thà, chân thật
- 40 **历史** lìshǐ
lịch sử
- 41 **美金** měijīn
đô la Mỹ
- 42 **面临** miànlín
đối mặt, gặp phải
- 43 **面试** miànshì
Phỏng vấn
- 44 **内科** nèikē
khoa nội
- 45 **培训班** péixùnbān
lớp bồi dưỡng, lớp đào tạo
- 46 **片面** piànmiàn
phiến diện, một chiều
- 47 **企业** qǐyè
doanh nghiệp; xí nghiệp; công ty
- 48 **日历** rìlì
lịch

- 49 **商务** shāngwù
thương mại; thương vụ; làm ăn buôn bán
- 50 **失业** shīyè
thất nghiệp; không có việc làm

Bài 3 · Công việc chuyên môn, tài liệu & tổ chức

- 51 **事物** shìwù
sự vật
- 52 **事先** shìxiān
trước đó; trước khi xảy ra
- 53 **试卷** shìjuàn
bài thi; đề thi
- 54 **手工** shǒugōng
làm bằng tay; thủ công; handmade
- 55 **售货员** shòuhuòyuán
nhân viên bán hàng
- 56 **同情** tóngqíng
đồng cảm, thông cảm
- 57 **投资** tóuzī
đầu tư
- 58 **位于** wèiyú
nằm ở
- 59 **位置** wèizhì
vị trí; chỗ
- 60 **心理** xīnlǐ
tâm lý
- 61 **修理** xiūlǐ
sửa chữa
- 62 **延长** yáncháng
kéo dài
- 63 **业余** yèyú
nghỉ ngơi
- 64 **义务** yìwù
nghĩa vụ, trách nhiệm, công ích, tình nguyện
- 65 **引导** yǐndǎo
hướng dẫn, dẫn dắt
- 66 **应** yīng
nên, phải
- 67 **营业** yíngyè
kinh doanh, doanh nghiệp
- 68 **运动员** yùndòngyuán
vận động viên
- 69 **招呼** zhāohu
chào hỏi; gọi
- 70 **中奖** zhòngjiǎng
trúng thưởng
- 71 **主题** zhǔtí
chủ đề
- 72 **主席** zhǔxí
Chủ tịch

- 73 **著作** zhùzuò
tác phẩm, trước tác
- 74 **资料** zīliào
tài liệu; tư liệu
- 75 **资源** zīyuán
tài nguyên; nguồn tài nguyên

Bài 4 · Mua bán, giá cả & tài sản

- 76 **步行** bùxíng
Đi bộ
- 77 **财产** cáichǎn
tài sản
- 78 **财富** cáifù
của cải, tài phú
- 79 **操场** cāochǎng
thao trường; bãi tập
- 80 **成人** chéngren
người lớn; người trưởng thành
- 81 **诚信** chéngxìn
thành tín, giữ chữ tín
- 82 **出口** chūkǒu
xuất khẩu
- 83 **出色** chūsè
xuất sắc; đẹp đẽ
- 84 **出售** chūshòu
Bán
- 85 **出席** chūxí
dự họp; tham dự hội nghị; có mặt
- 86 **发挥** fāhuī
phát huy
- 87 **发票** fāpiào
hoá đơn
- 88 **发烧** fāshāo
sốt, phát sốt, lên cơn sốt
- 89 **风格** fēnggé
phong cách
- 90 **付出** fùchū
trả; trả giá
- 91 **高价** gāojià
Giá cao
- 92 **格外** géwài
đặc biệt; vô cùng; khác thường; cực kỳ
- 93 **构成** gòuchéng
hình thành; tạo thành; cấu thành; cấu tạo; hợp thành
- 94 **购买** gòumǎi
Mua
- 95 **购物** gòuwù
mua đồ, shopping
- 96 **及格** jígé
đạt tiêu chuẩn; hợp cách; hợp thức; hợp lệ

- 97 **降价** jiàngjià
Giảm giá
- 98 **利息** lìxī
tiền lãi
- 99 **利益** lìyì
lợi ích; quyền lợi
- 100 **列入** lièrù
đưa vào (danh sách)

Bài 5 · Tiêu dùng, quyền lợi & thói quen tốt

- 101 **免费** miǎnfèi
miễn phí, không lấy tiền, không mất tiền
- 102 **权利** quánlì
quyền lợi; quyền; lợi ích
- 103 **实用** shíyòng
có ích, cần thiết, hữu ích
- 104 **市区** shìqū
nội thành; khu vực thành thị
- 105 **收回** shōuhuí
thu hồi, lấy lại
- 106 **收获** shōuhuò
gặt hái; thu hoạch
- 107 **收益** shōuyì
thu nhập, lợi nhuận
- 108 **特价** tèjià
giá đặc biệt, giá khuyến mãi
- 109 **投** tóu
ném, quăng
- 110 **投入** tóurù
đầu tư; bỏ vốn
- 111 **投诉** tóusù
khiếu nại, phàn nàn
- 112 **微信** wēixìn
WeChat
- 113 **吸收** xīshōu
thấm hút; thu hút; hấp thu
- 114 **消化** xiāohuà
tiêu hóa
- 115 **严格** yángé
nghiêm khắc, nghiêm ngặt, chặt chẽ
- 116 **养成** yǎngchéng
trau dồi, nuôi dưỡng, tu dưỡng
- 117 **药物** yàowù
Thuốc
- 118 **用途** yòngtú
công dụng; phạm vi sử dụng
- 119 **运用** yùnyòng
vận dụng; áp dụng; sử dụng
- 120 **赞成** zàchéng
đồng ý; tán thành

- 121 **支** zhī
chống lên, dựng lên; chịu, ủng hộ
- 122 **植物** zhíwù
thực vật, cây cối, cây
- 123 **自信** zìxìn
tự tin
- 124 **巴士** bāshì
xe buýt
- 125 **辩论** biànlùn
tranh luận

Bài 6 · Học thuật, giảng dạy & nghiên cứu

- 126 **参考** cānkǎo
tham khảo
- 127 **常识** chángshí
thường thức
- 128 **诚实** chéngshí
thành thật, thành thực, không giả dối
- 129 **程序** chéngxù
trình tự; chương trình; thứ tự
- 130 **复制** fùzhì
copy
- 131 **果实** guǒshí
trái cây; quả
- 132 **护士** hùshi
y tá
- 133 **回复** huífù
Trả lời
- 134 **汇报** huìbào
báo cáo (lên cấp trên)
- 135 **讲究** jiǎngjiu
coi trọng; chú trọng; chú ý; có nghiên cứu
- 136 **讲座** jiǎngzuò
tọa đàm; báo cáo
- 137 **教授** jiàoshòu
giáo sư
- 138 **教训** jiàoxùn
bài học (thất bại); dạy dỗ
- 139 **结** jié
kết trái, ra quả, có trái
- 140 **结构** jiégòu
kết cấu; cấu hình
- 141 **结论** jiélùn
kết luận
- 142 **究竟** jiūjìng
rốt cuộc
- 143 **考察** kǎochá
khảo sát
- 144 **考虑** kǎolù
suy nghĩ, suy xét, cân nhắc

145 **论文** lùnwén
luận văn

146 **男士** nánshì
đàn ông

147 **女士** nǚshì
bà; phu nhân; phụ nữ (thường dùng trong trường hợp ngoại g...)

148 **培育** péiyù
bồi dưỡng, ươm trồng

149 **实施** shíshī
thực hiện; thực thi

150 **食堂** shítáng
Nhà ăn

Bài 7 · Trường lớp, nghiên cứu sinh & tranh luận

151 **士兵** shìbīng
binh sĩ, người lính

152 **手术** shǒushù
phẫu thuật, mổ

153 **思考** sīkǎo
suy nghĩ

154 **调皮** tiáopí
nghịch ngợm, tinh nghịch

155 **通知书** tōngzhīshū
giấy báo, thông báo

156 **无论** wúlùn
bất luận, bất kể

157 **学分** xuéfēn
Tín chỉ

158 **学年** xuénián
Năm học

159 **学时** xuéshí
tiết học, giờ học

160 **学术** xuéshù
học thuật

161 **学问** xuéwen
học vấn, kiến thức

162 **研究** yánjiū
nghiên cứu

163 **研究生** yánjiūshēng
Sinh viên sau đại học

164 **研制** yánzhì
nghiên cứu chế tạo

165 **演讲** yǎnjiǎng
diễn thuyết

166 **医学** yīxué
Y học

167 **议论** yìlùn
bàn tán, bàn luận

168 **战士** zhànshì
chiến sĩ

169 **争论** zhēnglùn
tranh luận, cãi nhau

170 **专心** zhuānxīn
chuyên tâm, chăm chú

171 **转告** zhuǎngào
chuyển lại; chuyển lời; truyền lại

172 **总共** zǒnggòng
tổng cộng; tất cả; cả thảy

173 **总统** zǒngtǒng
Tổng thống

174 **保守** bǎoshǒu
bảo thủ; giữ (bí mật)

175 **标志** biāozhì
biểu tượng; ký hiệu

Bài 8 · Pháp luật, quy tắc & cộng đồng

176 **大规模** dàguīmó
quy mô lớn

177 **大会** dàhuì
Đại hội

178 **度过** dùguò
trải qua (thời gian)

179 **法** fǎ
Luật

180 **法官** fǎguān
thẩm phán

181 **法律** fǎlǜ
pháp luật, luật

182 **法院** fǎyuàn
tòa án

183 **反** fǎn
Đảo ngược

184 **反而** fǎn'ér
trái lại; ngược lại

185 **反映** fǎnyìng
phản ánh

186 **规律** guīlǜ
quy luật; luật

187 **规模** guīmó
quy mô; kích thước

188 **规则** guīzé
quy tắc; luật; nội quy

189 **含义** hányì
hàm nghĩa, ý nghĩa

190 **纪律** jìlǜ
kỷ luật

191 **季度** jìdù
quý; ba tháng

192 **街道** jiēdào
phố, đường phố

- 193 **居民** jūmín
cư dân
- 194 **聚会** jùhuì
tụ họp; gặp; gặp gỡ
- 195 **会计** kuàijì
kế toán
- 196 **律师** lǚshī
luật sư
- 197 **没法儿** méifǎr
Không thể
- 198 **守** shǒu
phòng, thủ, coi giữ
- 199 **顺序** shùnxù
trật tự; thứ tự
- 200 **透明** tòumíng
trong suốt; minh bạch

Bài 9 · Xã hội, hiểu lầm & giao thông

- 201 **无法** wúfǎ
không thể
- 202 **误会** wùhuì
hiểu nhầm
- 203 **鲜明** xiānmíng
rõ ràng, nổi bật
- 204 **限制** xiànzhì
hạn chế, giới hạn
- 205 **相反** xiāngfǎn
tương phản, trái ngược nhau, trái lại
- 206 **亚运会** Yàzhùnhuì
Á vận hội (ASIAD)
- 207 **一律** yīlǜ
nhất loạt, tất cả
- 208 **移民** yímín
di dân, nhập cư
- 209 **语法** yǔfǎ
ngữ pháp
- 210 **约会** yuēhuì
cuộc hẹn, hẹn
- 211 **运动会** yùndònghuì
hội thao
- 212 **政府** zhèngfǔ
chính phủ
- 213 **政治** zhèngzhì
chính trị
- 214 **制订** zhìdìng
lập
- 215 **安** ān
yên, an; ổn định
- 216 **安置** ānzhì
sắp xếp, bố trí

- 217 **迟到** chídào
đến muộn, đến trễ
- 218 **倒车** dǎochē
lùi xe; đổi xe
- 219 **倒车** dàoche
lùi xe; đổi xe
- 220 **地方** dìfang
nơi, địa phương, nơi ấy
- 221 **地下** dìxià
Dưới lòng đất
- 222 **地址** dìzhǐ
địa chỉ
- 223 **电动车** diàndòngchē
Xe điện
- 224 **堵** dǔ
kẹt
- 225 **堵车** dǔchē
tắc đường, kẹt xe
- 226 **耳机** ěrjī
tai nghe

Bài 10 · Tàu xe, đi lại & phong cảnh

- 227 **高铁** gāotiě
tàu cao tốc
- 228 **航空** hángkōng
hàng không
- 229 **火** huǒ
lửa
- 230 **机构** jīgòu
cơ quan, công ty, đơn vị
- 231 **机遇** jīyù
cơ hội, cơ duyên
- 232 **交换** jiāohuàn
trao đổi; đổi
- 233 **交际** jiāojì
giao tiếp, giao thiệp
- 234 **距离** jùlí
khoảng cách, cự ly
- 235 **离不开** lí bu kāi
không thể rời, không thể thiếu
- 236 **列车** lièchē
đoàn tàu; chuyến tàu
- 237 **陆地** lùdì
lục địa; đất liền
- 238 **轮船** lúnchuán
tàu thủy
- 239 **没想到** méi xiǎngdào
không ngờ
- 240 **汽水** qìshuǐ
Nước soda

- 241 **爱护** àihù
bảo vệ; giữ gìn; yêu quý; quý trọng
- 242 **背景** bèijǐng
bối cảnh, nền
- 243 **参与** cānyù
tham dự, tham gia
- 244 **点名** diǎnmíng
Điểm danh
- 245 **风景** fēngjǐng
phong cảnh
- 246 **风俗** fēngsú
phong tục
- 247 **关** guān
đóng, đóng lại, khép
- 248 **关闭** guānbì
đóng; khép; đóng kín; đóng cửa
- 249 **关于** guānyú
về
- 250 **海水** hǎishuǐ
nước biển
- 251 **海鲜** hǎixiān
hải sản

Bài 11 · Kỷ niệm, sức khoẻ & quan hệ

- 252 **怀念** huáiniàn
hoài niệm, nhớ về
- 253 **酒吧** jiǔbā
quán bar
- 254 **居住** jūzhù
cư trú; sống
- 255 **空间** kōngjiān
không gian
- 256 **拍照** pāizhào
chụp ảnh
- 257 **期间** qījiān
địp, trong khoảng thời gian nào đó
- 258 **情景** qíngjǐng
cảnh tượng; tình cảnh; tình hình
- 259 **上门** shàngmén
Đến tận nhà
- 260 **晚点** wǎndiǎn
muộn, trễ giờ
- 261 **维护** wéihù
bảo vệ, duy trì
- 262 **相处** xiāngchǔ
chung sống; sống chung với nhau
- 263 **想念** xiǎngniàn
nhớ
- 264 **相片** xiàngpiàn
bức ảnh

- 265 **预测** yùcè
Dự đoán
- 266 **承受** chéngshòu
tiếp nhận; nhận lấy; chịu đựng; chấp nhận
- 267 **敌人** dírén
quân địch; kẻ địch; quân giặc
- 268 **锻炼** duànliàn
luyện tập, rèn luyện, tôi luyện
- 269 **二手** èrshǒu
Đã qua sử dụng
- 270 **分手** fēnshǒu
chia tay
- 271 **夫人** fūrén
phu nhân
- 272 **感兴趣** gǎnxìngqù
quan tâm
- 273 **检测** jiǎncè
kiểm tra, đo
- 274 **健身** jiànshēn
tập thể dục; tập gym
- 275 **精力** jīnglì
năng lượng; tâm sức; sức lực
- 276 **疗养** liáoyǎng
điều dưỡng

Bài 12 · Con người, đồ vật & sản phẩm

- 277 **名人** míng rén
người nổi tiếng
- 278 **培养** péiyǎng
nuôi cấy; gây dựng; bồi dưỡng; đào tạo
- 279 **穷人** qióng rén
người nghèo
- 280 **燃烧** ránshāo
cháy; bùng cháy; bốc cháy
- 281 **人家** rénjia
người ta
- 282 **伤害** shānghài
tổn thương, gây hại, tổn hại
- 283 **烧** shāo
Đốt
- 284 **神话** shénhuà
thần thoại
- 285 **神秘** shénmì
thần bí, huyền bí
- 286 **诗人** shīrén
Nhà thơ
- 287 **手里** shǒu lǐ
trong tay
- 288 **手套** shǒutào
găng tay

- 289 **受不了** shòubuliǎo
chịu không nổi; chịu không được; không thể chịu được
- 290 **睡着** shuìzháo
ngủ thiếp đi
- 291 **材料** cáiliào
tài liệu; tư liệu
- 292 **产品** chǎnpǐn
sản phẩm
- 293 **吃惊** chījīng
giật mình; sợ hãi; hoảng hốt
- 294 **尺子** chǐzi
thước đo; thước kẻ
- 295 **虫子** chóngzi
Con trùng
- 296 **窗子** chuāngzi
cửa sổ
- 297 **纯净水** chúnjìngshuǐ
nước tinh khiết
- 298 **肚子** dùzi
bụng; cái bụng
- 299 **光盘** guāngpán
đĩa CD/DVD
- 300 **进口** jìnkǒu
nhập khẩu
- 301 **镜子** jìngzi
kính, gương

Bài 13 · Ăn uống, đồ dùng hằng ngày

- 302 **开水** kāishuǐ
nước sôi
- 303 **口袋** kǒudai
Túi
- 304 **口语** kǒuyǔ
Ngôn ngữ nói
- 305 **矿泉水** kuàngquánshuǐ
nước khoáng; nước suối
- 306 **泪水** lèishuǐ
Nước mắt
- 307 **粮食** liángshi
lương thực; đồ ăn
- 308 **零食** língshí
đồ ăn vặt
- 309 **轮子** lúnzi
bánh xe
- 310 **帽子** màozi
mũ, cái mũ
- 311 **盘** pán
đĩa, khay; cuộn, quần; kiểm tra, xem xét
- 312 **盘子** pánzi
đĩa, mâm, khay

- 313 **胖子** pàngzi
người béo
- 314 **品质** pǐnzhì
phẩm chất; chất lượng
- 315 **妻子** qīzi
vợ, bà xã
- 316 **燃料** ránliào
nhiên liệu
- 317 **刷子** shuāzi
bàn chải
- 318 **说服** shuōfú
thuyết phục
- 319 **塑料** sùliào
Nhựa
- 320 **塑料袋** sùliàodài
túi nilon
- 321 **孙子** sūnzi
cháu trai
- 322 **套餐** tàocān
suất ăn, combo
- 323 **袜子** wàzi
bít tất, vớ
- 324 **味儿** wèir
mùi, vị
- 325 **箱子** xiāngzi
hòm, rương, thùng
- 326 **小吃** xiǎochī
hàng quà bánh; quà vặt

Bài 14 · Nhà cửa, dọn dẹp & sửa chữa

- 327 **小伙子** xiǎohuǒzi
chàng trai
- 328 **盐** yán
muối, muối ăn
- 329 **叶子** yèzi
lá, cái lá, lá cây
- 330 **影子** yǐngzi
cái bóng
- 331 **原料** yuánliào
nguyên liệu
- 332 **征服** zhēngfú
chinh phục
- 333 **矮小** ǎixiǎo
thấp bé
- 334 **窗户** chuānghu
cửa sổ
- 335 **窗台** chuāngtái
cửa sổ, cửa bán vé
- 336 **打** dá
tá (12 cái)

- 337 **打败** dǎbài
Đánh bại
- 338 **打雷** dǎléi
sấm, đánh sấm
- 339 **打扫** dǎsǎo
quét dọn, dọn dẹp
- 340 **打折** dǎzhé
giảm giá
- 341 **打针** dǎzhēn
chích, tiêm
- 342 **具备** jùbèi
có; đầy đủ; có đủ; có sẵn
- 343 **垃圾** lājī
Rác
- 344 **毛衣** máoyī
Áo len
- 345 **日记** rìjì
nhật ký, ghi chép hàng ngày
- 346 **扫** sǎo
quét
- 347 **缩小** suōxiǎo
Thu nhỏ
- 348 **台阶** táijiē
thềm; bậc thềm; bậc tam cấp
- 349 **台上** táishàng
trên bục, trên sân khấu
- 350 **维修** wéixiū
sửa chữa
- 351 **小型** xiǎoxíng
loại nhỏ, cỡ nhỏ

Bài 15 · Thiên nhiên, thời tiết & trải nghiệm

- 352 **阳台** yángtái
ban công
- 353 **装修** zhuāngxiū
sửa chữa, sửa sang...
- 354 **装置** zhuāngzhì
thiết bị; lắp đặt
- 355 **做梦** zuòmèng
nằm mơ
- 356 **摆动** bǎidòng
đung đưa, lắc lư
- 357 **保密** bǎomì
giữ bí mật
- 358 **冰雪** bīngxuě
băng tuyết
- 359 **不然** bùrán
nếu không, bằng không thì
- 360 **潮流** cháoliú
trào lưu, xu thế

- 361 **担保** dānbǎo
bảo đảm, bảo lãnh
- 362 **灯光** dēngguāng
Ánh sáng
- 363 **登山** dēngshān
leo núi
- 364 **电源** diànyuán
nguồn điện
- 365 **动画片** dònghuàpiàn
phim hoạt hình
- 366 **动摇** dòngyáo
dao động, lung lay
- 367 **独自** dúzì
Một mình
- 368 **光临** guānglín
đến dự; hạ cố đến chơi
- 369 **激动** jīdòng
kích động, xúc động, phấn khích
- 370 **既然** jìrán
đã
- 371 **降温** jiàngwēn
Giảm nhiệt
- 372 **竟然** jìngrán
mà, lại, vậy mà (biểu thị sự bất ngờ)
- 373 **空** kòng
Trống
- 374 **来源** láiyuán
nguồn gốc; nguồn
- 375 **力气** lìqì
sức lực, hơi sức (chỉ sức khỏe)
- 376 **流传** liúchuán
lan truyền, lưu truyền

Bài 16 · Rừng cây, môi trường & thiết bị

- 377 **能干** nénggàn
giỏi giang; tài giỏi; giỏi; cừ
- 378 **暖气** nuǎnqì
lò sưởi, hệ thống sưởi
- 379 **气球** qìqiú
Bóng bay
- 380 **然而** rán'ér
nhưng, thế mà, song
- 381 **森林** sēnlín
rừng sâu, rừng rậm, rừng cây
- 382 **树林** shùlín
Rừng
- 383 **树叶** shùyè
lá cây
- 384 **松树** sōngshù
cây thông

385 天真 tiānzhēn
ngây thơ

386 填空 tiánkòng
điền vào chỗ trống

387 问候 wèn hòu
hỏi thăm

388 依然 yīrán
như cũ, như xưa

389 移动 yídòng
di động; chuyển; dời

390 勇气 yǒngqì
dũng khí

391 运气 yùnqì
số đỏ; vận may

392 智能 zhìnéng
trí tuệ và năng lực

393 种植 zhòngzhí
trồng; trồng trọt

394 转动 zhuàndòng
xoay, quay; xoay chuyển

395 自 zì
từ khi

396 充电 chōngdiàn
Sạc

397 充电器 chōngdiànqì
củ sạc

398 传统 chuántǒng
truyền thống

399 电灯 diàndēng
đèn điện

400 电梯 diàntī
thang máy

401 根据 gēnjù
(giới từ) dựa theo, dựa vào, căn cứ, căn cứ vào; (danh từ) cơ sở...

Bài 17 · Công nghệ, dữ liệu & lễ cưới

402 技巧 jìqiǎo
kỹ xảo, kỹ năng

403 系 jì
thắt nút; thắt; buộc; cài; đeo

404 脑袋 nǎodai
cái đầu

405 器官 qìguān
cơ quan (cơ thể)

406 闪电 shǎndiàn
tia chớp

407 设施 shèshī
cơ sở vật chất

408 设置 shèzhì
cài đặt; trang bị; lắp đặt

409 身材 shēncái
dáng người, vóc dáng

410 数据 shùjù
số liệu

411 数码 shùmǎ
kỹ thuật số

412 统计 tǒngjì
thống kê

413 统一 tǒngyī
thống, toàn bộ, tổng cộng

414 网络 wǎngluò
mạng; mạng lưới; hệ thống

415 网址 wǎngzhǐ
URL

416 无数 wúshù
vô số; nhiều vô kể; rất nhiều

417 系列 xìliè
loạt, chuỗi

418 系统 xìtǒng
hệ thống, có quy củ, có hệ thống, có trật tự, hệ thống hoá

419 新郎 xīnláng
chú rể; tân lang

420 新娘 xīnniáng
cô dâu; tân nương

421 布置 bùzhì
bố trí, trang trí

422 唱片 chàngpiàn
đĩa hát

423 登记 dēngjì
đăng ký; vào sổ; ghi tên; khai

424 分布 fēnbù
phân bố; rải rác, phân phối

425 符号 fúhào
ký hiệu

426 个体 gètǐ
cá thể

Bài 18 · Hồ sơ, tuyển chọn & thông tin cá nhân

427 号码 hàomǎ
số, chữ số, con số

428 忽视 hūshì
xem nhẹ

429 记载 jìzǎi
ghi chép; ghi lại

430 季节 jìjié
mùa, mùa vụ, thời vụ

431 节省 jiéshěng
tiết kiệm; dành dụm

432 宽广 kuānguǎng
rộng lớn

- 433 **括号** kuòhào
dấu ngoặc
- 434 **名片** míngpiàn
danh thiếp
- 435 **体操** tǐcāo
thể dục (dụng cụ)
- 436 **体重** tǐzhòng
Cân nặng
- 437 **细节** xìjié
chi tiết, nhỏ nhặt
- 438 **项目** xiàngmù
hạng mục; dự án
- 439 **型号** xíng hào
kiểu, model
- 440 **遗传** yíchuán
di truyền
- 441 **比分** bǐfēn
Điểm số
- 442 **登** dēng
trèo; leo; lên, bước lên
- 443 **登录** dēnglù
đăng nhập
- 444 **对比** duìbǐ
1. so sánh; 2. tỷ lệ
- 445 **录取** lùqǔ
tuyển chọn; được nhận vào
- 446 **培训** péixùn
huấn luyện; đào tạo
- 447 **身份** shēnfēn
thân phận
- 448 **身高** shēngāo
chiều cao
- 449 **熟练** shúliàn
thạo; thuần thục; thông thạo
- 450 **赢得** yíngdé
được, giành được
- 451 **逐步** zhúbù
từng bước; lần lượt

Bài 19 · Cảm xúc, tính cách & bạn bè

- 452 **转身** zhuǎnshēn
quay người
- 453 **爱国** àiguó
yêu nước
- 454 **表情** biǎoqíng
biểu cảm
- 455 **不要紧** búyàojǐn
không sao; không hề gì
- 456 **刺激** cìjī
kích thích; khích động; khuấy động

- 457 **粗心** cūxīn
sơ ý; không cẩn thận; cẩu thả
- 458 **担心** dānxīn
lo lắng, không yên tâm, lo âu
- 459 **恶心** ěxin
buồn nôn, ghê
- 460 **高潮** gāocháo
cao trào
- 461 **高尚** gāoshàng
cao thượng
- 462 **好友** hǎoyǒu
bạn thân
- 463 **激烈** jīliè
kịch liệt; quyết liệt; sôi nổi; dữ dội
- 464 **尽快** jǐnkuài
cố nhanh; nhanh hết sức có thể
- 465 **紧密** jǐnmì
Chặt chẽ
- 466 **苦** kǔ
đắng; đau khổ, khổ sở; vất vả
- 467 **快递** kuàidì
Dịch vụ giao hàng nhanh
- 468 **哪怕** nǎpà
dù cho; cho dù; dù là
- 469 **亲爱** qīn'ài
thân ái; thân thiết; thương yêu
- 470 **热闹** rènao
náo nhiệt, tưng bừng
- 471 **热心** rèxīn
nhiệt tâm, nhiệt tình
- 472 **喜爱** xǐ'ài
yêu thích
- 473 **兴奋** xīngfèn
hứng khởi; háng hái
- 474 **兴趣** xìngqù
hứng thú, thích thú
- 475 **性质** xìngzhì
tính chất
- 476 **英勇** yīngyǒng
anh dũng

Bài 20 · Khen ngợi, giải thích & giao tiếp

- 477 **勇敢** yǒnggǎn
dũng cảm, gan dạ
- 478 **表扬** biǎoyáng
khen, tuyên dương, biểu dương, tán dương, ca ngợi
- 479 **测量** cèliáng
đo đạc
- 480 **称赞** chēngzàn
khen ngợi

- 481 **得意** déyì
đắc ý; hài lòng; hả dạ; đắc chí
- 482 **含量** hánliàng
hàm lượng
- 483 **呼吸** hūxī
hô hấp; thở
- 484 **缓解** huǎnjiě
làm dịu; làm giảm; thuyên giảm
- 485 **婚礼** hūnlǐ
hôn lễ; đám cưới
- 486 **解释** jiěshì
giải thích; giải nghĩa; nói rõ hàm ý
- 487 **可见** kějiàn
thấy rõ; đủ thấy; rõ ràng; hiển nhiên
- 488 **量** liáng
đo
- 489 **了解** liǎojiě
hiểu rõ; biết rõ
- 490 **梦见** mèngjiàn
mơ thấy
- 491 **批** pī
một lượng lớn hàng hóa
- 492 **清醒** qīngxǐng
tỉnh táo
- 493 **申请** shēnqǐng
xin
- 494 **提供** tígōng
cung cấp; dành cho
- 495 **提醒** tíxǐng
nhắc nhở
- 496 **童话** tónghuà
truyện cổ tích
- 497 **醒** xǐng
tỉnh; thức dậy
- 498 **遇见** yùjiàn
gặp
- 499 **质量** zhìliàng
chất lượng
- 500 **重量** zhòngliàng
trọng lượng
- 501 **承认** chéngrèn
thừa nhận; chấp nhận; đồng ý

Bài 21 · Lựa chọn, kế hoạch & ước mơ

- 502 **大方** dàfāng
hào phóng; nhã nhặn
- 503 **定** dìng
Định
- 504 **方** fāng
vuông; hình vuông

- 505 **方案** fāng'àn
kế hoạch; phương án; dự án
- 506 **方针** fāngzhēn
phương châm
- 507 **固定** gùdìng
cố định; đứng yên; bất động
- 508 **官方** guānfāng
chính thức; phía cơ quan
- 509 **划** huá
chèo; bơi; cắt; quệt
- 510 **划** huà
vạch, quệt
- 511 **怀疑** huáiyí
hoài nghi, nghi ngờ, ngờ vực
- 512 **梦想** mèngxiǎng
khát vọng; ước muốn; ao ước
- 513 **平方** píngfāng
mét vuông; bình phương
- 514 **确认** quèrèn
xác nhận; ghi nhận; thừa nhận
- 515 **挑选** tiāoxuǎn
Lựa chọn
- 516 **稳定** wěndìng
ổn định; yên ổn
- 517 **想象** xiǎngxiàng
tưởng tượng; nghĩ ra
- 518 **选择** xuǎnzé
lựa chọn, chọn
- 519 **疑问** yíwèn
nghi vấn; thắc mắc; nghi ngờ
- 520 **按时** ànshí
đúng hạn, đúng giờ
- 521 **穿上** chuānshang
mặc vào
- 522 **从此** cóngcǐ
từ nay, từ đây
- 523 **独立** dúlì
độc lập
- 524 **隔开** gékāi
ngăn cách
- 525 **过分** guòfèn
quá đáng; quá mức; quá trớn
- 526 **即将** jíjiāng
gần; sắp; sẽ
- 527 **阶段** jiēduàn
giai đoạn, bước

Bài 22 · Thời gian, kỳ hạn & sắp xếp

- 528 **开花** kāihuā
nở hoa

- 529 **看来** kànlái
cổ vẻ như
- 530 **拉开** lākāi
kéo ra, mở ra
- 531 **来不及** láibují
không kịp
- 532 **来得及** láidejí
kịp, còn kịp
- 533 **立即** lìjí
lập tức; ngay
- 534 **临时** línshí
tạm thời; lâm thời
- 535 **陆续** lùxù
lục tục; lần lượt
- 536 **期待** qīdài
mong đợi; mong chờ; kỳ vọng
- 537 **期末** qīmò
Cuối kỳ
- 538 **期限** qīxiàn
kỳ hạn, hạn chót
- 539 **期中** qīzhōng
Giữa kỳ
- 540 **前头** qiántou
phía trước
- 541 **前途** qiántú
tiền đồ, tương lai
- 542 **上个月** shàng ge yuè
tháng trước
- 543 **上楼** shàng lóu
lên lầu
- 544 **推迟** tuīchí
chậm lại, lùi lại, hoãn lại, trì hoãn
- 545 **百货** bǎihuò
bách hoá
- 546 **倍** bèi
lần; gấp bội, bội phần
- 547 **充分** chōngfēn
đầy đủ
- 548 **大巴** dàbā
Xe buýt
- 549 **大多** dàduō
Hầu hết
- 550 **大哥** dàgē
anh cả
- 551 **大姐** dàjiě
chị cả
- 552 **大楼** dà lóu
toà nhà lớn

Bài 23 · Số lượng, tăng giảm & so sánh

- 553 **大陆** dàlù
đại lục, lục địa
- 554 **大妈** dàma
bà bác; bác gái (cách xưng hô với những người phụ nữ lớn tuổi)
- 555 **大型** dàxíng
cỡ lớn; loại lớn
- 556 **大爷** dàye
Chú
- 557 **分散** fēnsàn
phân tán
- 558 **分为** fēnwéi
Chia thành
- 559 **分之** fēn zhī
phần (phân số)
- 560 **共** gòng
tổng cộng, tổng số
- 561 **极其** jíqí
cực kỳ, vô cùng, hết sức
- 562 **减** jiǎn
Trừ
- 563 **减肥** jiǎnféi
giảm béo, giảm cân
- 564 **减少** jiǎnshǎo
giảm bớt, giảm thiểu
- 565 **降** jiàng
Giảm
- 566 **降低** jiàngdī
giảm xuống, hạ thấp
- 567 **降落** jiàngluò
hạ cánh; đáp xuống
- 568 **巨大** jùdà
khổng lồ
- 569 **扩大** kuòdà
mở rộng, tăng thêm, khuếch trương
- 570 **薄** báo
mỏng
- 571 **别** bié
đừng, không được, chớ
- 572 **沉重** chénzhòng
nặng nề
- 573 **的确** díquè
hoàn toàn chính xác; quả thực; quả là
- 574 **独特** dú tè
độc đáo
- 575 **符合** fúhé
phù hợp, ăn khớp
- 576 **改正** gǎizhèng
cải chính; sửa chữa; đính chính; sửa

577 **个别** gèbié
riêng; riêng lẻ; riêng biệt

Bài 24 · Miêu tả, đánh giá & tránh sai sót

578 **厚** hòu
dày

579 **集合** jíhé
tập trung

580 **角色** juésè
vai; nhân vật

581 **看不起** kànbuqǐ
coi thường

582 **看望** kànwàng
thăm hỏi; vấn an; hỏi thăm sức khỏe

583 **没错** méi cuò
đúng vậy, không sai

584 **美女** měinǚ
cô gái xinh đẹp

585 **模特儿** móter
người mẫu

586 **难免** nánmiǎn
khó tránh khỏi

587 **浅** qiǎn
nhạt; lợt (màu sắc)

588 **轻易** qīngyì
đơn giản; dễ dàng

589 **色** sè
màu

590 **色彩** sècǎi
màu sắc; màu

591 **深厚** shēnhòu
Sâu sắc

592 **舒适** shūshì
dễ chịu, thoải mái

593 **特殊** tèshū
đặc biệt; đặc thù

594 **特征** tèzhēng
đặc trưng

595 **编** biān
biên soạn, bịa

596 **败** bài
thua, bại

597 **抱** bào
bế, bông, ôm, ôm

598 **被迫** bèipò
bị buộc phải

599 **笨** bèn
ngốc, ngốc nghếch, đần, ngu đần

600 **避** bì
tránh, né

601 **避免** bìmiǎn
tránh

602 **井** bǐng
không hề; chả; chẳng; và

Bài 25 · Đồ vật quý, bao gồm & trách nhiệm

603 **不管** bùguǎn
cho dù, bất kể, bất luận, chẳng kể, mặc dù...

604 **不在乎** bùzàihu
không để tâm

605 **包裹** bāoguǒ
kiện hàng; hàng; cái gói; cái bọc

606 **包含** bāohán
bao gồm

607 **包括** bāokuò
bao gồm

608 **冰** bīng
ước đá, ướp lạnh; băng, đá

609 **兵** bīng
lính, binh

610 **冰箱** bīngxiāng
tủ lạnh, tủ đá

611 **摆** bǎi
bày, đặt

612 **摆脱** bǎituō
thoát khỏi

613 **宝** bǎo
Kho báu

614 **宝宝** bǎobao
em bé

615 **宝贝** bǎobèi
bảo bối; cục cưng; bé cưng

616 **宝贵** bǎoguì
quý báu

617 **宝石** bǎoshí
đá quý

618 **潮** cháo
thuỷ triều; ẩm

619 **潮湿** cháoshī
ẩm ướt

620 **茶叶** cháyè
Trà

621 **彻底** chèdǐ
triệt để, hoàn toàn

622 **沉** chén
Chìm

623 **承担** chéngdān
đảm đương, gánh vác, đảm nhận

624 **沉默** chénmò
trầm mặc; trầm lặng; trầm tĩnh

- 625 **处** chù
chung sống, sống chung; ở vào, nằm tại
- 626 **纯** chún
thuần, nguyên chất
- 627 **抄** chāo
chép

Bài 26 · Biện pháp, thúc đẩy & phỏng vấn

- 628 **抄写** chāoxiě
chép lại
- 629 **冲** chōng
xông lên; tấn công; đột kích
- 630 **抽** chōu
rút
- 631 **抽烟** chōuyān
hút thuốc
- 632 **春季** chūnjì
mùa xuân
- 633 **尺** chǐ
thước (đơn vị); thước kẻ
- 634 **尺寸** chǐcùn
kích cỡ
- 635 **处于** chǔyú
Ở trong
- 636 **措施** cuòshī
biện pháp
- 637 **才** cái
mới, chỉ mới, mới có
- 638 **测** cè
Kiểm tra
- 639 **曾** céng
Đã từng
- 640 **次** cì
lần
- 641 **刺** cì
đâm, châm
- 642 **词汇** cíhuì
từ vựng
- 643 **促进** cùjìn
thúc tiến; thúc đẩy
- 644 **促使** cùshǐ
Thúc đẩy
- 645 **促销** cùxiāo
Khuyến mãi
- 646 **擦** cā
lau, chùi, chà, cọ
- 647 **粗** cū
lơ đậm
- 648 **采访** cǎifǎng
phỏng vấn

- 649 **此** cǐ
này
- 650 **此外** cǐwài
ngoài ra
- 651 **典型** diǎnxíng
điển hình
- 652 **对付** duìfu
đối phó, xoay xở

Bài 27 · Đãi ngộ, gánh nặng & thư giãn

- 653 **对于** duìyú
đối với; về...
- 654 **多次** duō cì
nhiều lần
- 655 **多年** duō nián
nhiều năm
- 656 **多种** duō zhǒng
nhiều loại
- 657 **多样** duōyàng
Đa dạng
- 658 **袋** dài
túi, bao
- 659 **戴** dài
đội, đeo, cài, mang
- 660 **代替** dàitì
thay thế
- 661 **待遇** dàiyù
đãi ngộ
- 662 **淡** dàn
nhạt, dịu nhẹ
- 663 **大众** dàzhòng
đại chúng, quần chúng
- 664 **答案** dá'àn
đáp án, câu trả lời, lời giải
- 665 **豆腐** dòufu
đậu phụ
- 666 **得** déi
cần; cần phải; phải
- 667 **冬季** dōngjì
mùa đông
- 668 **倒闭** dǎobì
phá sản, đóng cửa
- 669 **底** dǐ
đáy, đế; cuối (tháng, năm)
- 670 **顶** dǐng
đỉnh; đội
- 671 **放松** fàngsōng
thả lỏng; buông lỏng
- 672 **烦** fán
Phiền

- 673 **奋斗** fèndòu
phấn đấu; cố gắng
- 674 **肥** féi
béo, màu mỡ
- 675 **负担** fùdān
gánh vác; đảm nhiệm
- 676 **附近** fùjìn
phụ cận, lân cận
- 677 **翻** fān
lục lợi; lục; đảo lộn

Bài 28 · Dịch thuật, gia đình & cải thiện

- 678 **翻译** fānyì
dịch, phiên dịch; dịch thuật, bản dịch
- 679 **非** fēi
không phải; rất
- 680 **纷纷** fēnfēn
nhộn nhịp; sôi nổi; náo nhao
- 681 **封闭** fēngbì
đóng kín, phong toà
- 682 **夫妇** fūfù
vợ chồng
- 683 **夫妻** fūqī
vợ chồng
- 684 **否则** fǒuzé
nếu không, bằng không thì...
- 685 **怪** guài
Kỳ lạ
- 686 **逛** guàng
đi dạo; đi chơi
- 687 **瓜** guā
dưa, quả bầu bí
- 688 **官** guān
quan chức
- 689 **归** guī
về, quy về
- 690 **盖** gài
đậy; đắp; che đậy; phủ
- 691 **概括** gài kuò
khái quát; nhìn chung; tóm tắt; tóm lược
- 692 **各个** gè gè
Mỗi
- 693 **隔** gé
ngăn, cách, cách trở
- 694 **构造** gòu zào
cấu tạo
- 695 **根** gēn
rễ; rễ cây
- 696 **改善** gǎi shàn
cải thiện; cải tiến

- 697 **骨头** gǔtou
xương
- 698 **黄瓜** huángguā
Dưa leo
- 699 **汇** huì
chuyển (tiền), hội tụ
- 700 **汇率** huìlǜ
tỷ giá hối đoái
- 701 **货** huò
hàng; hàng hóa
- 702 **获** huò
thu được, giành được

Bài 29 · Mùa đông, bạn đồng hành & thu hoạch

- 703 **获得** huòdé
đạt được, thu được, giành được
- 704 **获取** huòqǔ
Nhận được
- 705 **或许** huòxǔ
có lẽ
- 706 **花** huā
dùng, tổn, tiêu, tiêu xài, tiêu hao
- 707 **伙** huǒ
bạn
- 708 **伙伴** huǒbàn
bạn, nhóm
- 709 **好** hào
thích
- 710 **含** hán
chứa, có; ngậm, chứa đựng
- 711 **寒假** hánjià
kỳ nghỉ đông
- 712 **寒冷** hánlěng
Lạnh
- 713 **含有** hányǒu
Chứa đựng
- 714 **毫米** háomǐ
milimet
- 715 **后头** hòutou
phía sau
- 716 **红包** hóngbāo
Phong bì đỏ
- 717 **户** hù
hộ (gia đình)
- 718 **黑暗** hēi'àn
đen tối, tăm tối
- 719 **渐渐** jiànjiàn
Dần dần
- 720 **江** jiāng
Sông

- 721 **坚固** jiāngù
kiên cố, chắc chắn
- 722 **姐妹** jiěmèi
chị em
- 723 **假如** jiǎrú
giả như; nếu như; giả như; giả dụ
- 724 **卷** juǎn
cuộn
- 725 **卷** juàn
cuộn
- 726 **季** jì
mùa
- 727 **既** jì
đã
- 728 **寄** jì
gửi, gửi

Bài 30 · Tích lũy, cảm đoán & niềm vui

- 729 **近代** jìndài
cận đại
- 730 **镜头** jìngtóu
ống kính; cảnh quay
- 731 **尽力** jìnli
nỗ lực; gắng sức; cố gắng
- 732 **禁止** jìnzhǐ
cấm, cấm đoán, không cho phép, ngăn chặn
- 733 **极** jí
cực, đỉnh, cực kỳ
- 734 **急忙** jí máng
vội vã; vội vàng
- 735 **聚** jù
Tụ họp
- 736 **局** jú
cục, sở; tình thế; (lượng từ) ván, hiệp, trận
- 737 **几乎** jīhū
cơ bản, gần như, hầu như
- 738 **积累** jīlěi
tích lũy, gom góp lại
- 739 **扩展** kuòzhǎn
mở rộng, phát triển
- 740 **宽** kuān
rộng
- 741 **棵** kē
cây, ngọn (lượng từ cho thực vật)
- 742 **良好** liáng hǎo
hài lòng; tốt; tốt lành; tốt đẹp
- 743 **列** liè
bày ra, xếp vào, liệt vào
- 744 **列为** lièwéi
xếp vào, liệt vào

- 745 **俩** liǎ
hai, cặp, đôi
- 746 **两边** liǎngbiān
hai bên
- 747 **了不起** liǎobuqǐ
giỏi lắm; khá lắm; tài ba
- 748 **落** luò
Rơi
- 749 **辣** là
cay
- 750 **泪** lèi
Nước mắt
- 751 **类型** lèixíng
loại
- 752 **乐趣** lèqù
niềm vui; hứng thú; thích thú
- 753 **厘米** límǐ
centimet

Bài 31 · Bí mật, mô tả & sự yên tĩnh

- 754 **楼梯** lóutī
cầu thang
- 755 **轮** lún
bánh xe; lượt
- 756 **轮椅** lún yǐ
xe lăn
- 757 **冷静** lěngjìng
bình tĩnh
- 758 **描述** miáoshù
Mô tả
- 759 **描写** miáoxiě
miêu tả (văn học)
- 760 **毛巾** máojīn
khăn; khăn mặt
- 761 **梦** mèng
mơ, nằm mơ, ngủ mơ
- 762 **密** mì
dày, kín
- 763 **秘密** mì mì
bí mật
- 764 **密码** mì mǎ
mật mã
- 765 **密切** mì qiè
mật thiết
- 766 **秘书** mìshū
thư ký
- 767 **名牌儿** míng pái er
hàng hiệu
- 768 **末** mò
cuối

- 769 默默 mòmò
lặng lẽ
- 770 模型 móxíng
mô hình
- 771 摸 mō
mò; sờ
- 772 哪 na
trợ từ ngữ khí (na)
- 773 闹 nào
ồn ào, ầm ĩ
- 774 闹钟 nàozhōng
đồng hồ báo thức; chuông báo thức
- 775 男女 nánǚ
nam nữ
- 776 内部 nèibù
nội bộ; bên trong
- 777 宁静 níngjìng
yên tĩnh, tĩnh lặng
- 778 浓 nóng
nồng, đậm, đặc

Bài 32 · Xu thế, tuổi trẻ & cuộc sống nhẹ nhàng

- 779 牌 pái
bài
- 780 排列 páiliè
sắp xếp, xếp đặt
- 781 平静 píngjìng
bình tĩnh; yên ổn; yên bình
- 782 平均 píngjūn
trung bình; bình quân
- 783 平稳 píngwěn
ổn định, êm
- 784 破产 pòchǎn
phá sản
- 785 迫切 pòqiè
bức thiết, cấp bách
- 786 穷 qióng
nghèo, nghèo nàn
- 787 切 qiē
bổ; cắt; bữa; xắt
- 788 秋季 qiūjì
mùa thu
- 789 巧克力 qiǎokèlì
sô-cô-la
- 790 却 què
lại, mà lại, nhưng mà
- 791 圈 quān
vòng
- 792 汽油 qìyóu
xăng

- 793 其余 qíyú
còn lại; ngoài ra
- 794 青春 qīngchūn
tuổi trẻ, thanh xuân
- 795 轻松 qīngsōng
nhẹ nhõm; thoải mái
- 796 亲密 qīnmì
thân mật
- 797 趋势 qūshì
xu thế; chiều hướng; xu hướng
- 798 弱 ruò
yếu
- 799 如今 rújīn
ngày nay
- 800 帅 shuài
đẹp trai, anh tuấn, xuất sắc
- 801 帅哥 shuàigē
anh chàng đẹp trai
- 802 率先 shuàixiān
tiên phong, đi đầu
- 803 刷 shuā
chải, quét; bàn chải

Bài 33 · Thất bại, thói quen tốt & lòng tốt

- 804 刷牙 shuā yá
đánh răng
- 805 说不定 shuōbùdìng
có thể; có lẽ; biết đâu; nói không chừng
- 806 晒 shài
phơi nắng; sưởi nắng; tắm nắng
- 807 善良 shànláng
lương thiện; hiền lành; tốt bụng
- 808 善于 shànyú
giỏi về; có sở trường; khéo về
- 809 甚至 shènzhì
thậm chí, ngay cả, đến nỗi
- 810 似的 shìde
dường như; tựa như
- 811 是否 shìfǒu
phải chăng; hay không
- 812 湿 shī
ướt
- 813 诗 shī
thơ
- 814 失败 shībài
thất bại, thua
- 815 失望 shīwàng
thất vọng, mất lòng tin, không có hy vọng
- 816 叔叔 shūshu
chú

- 817 闪 shǎn
loé, chớp
- 818 赏 shǎng
Thưởng
- 819 使劲 shǐjìn
dùng sức, ráng sức
- 820 首 shǒu
bài (hát, thơ)
- 821 暑假 shǔjià
Kỳ nghỉ hè
- 822 随手 suíshǒu
tiện tay
- 823 酸 suān
chua; vị chua; đau
- 824 酸奶 suānnǎi
Sữa chua
- 825 缩短 suōduǎn
rút ngắn
- 826 散 sǎn
tan, giải tán
- 827 似乎 sìhū
hình như, dường như
- 828 松 sōng
lỏng; thả lỏng

Bài 34 · Thử thách, thay thế & tuổi thơ

- 829 孙女 sūnnǚ
Cháu gái
- 830 伞 sǎn
cái ô, cái dù
- 831 填 tián
điền; viết
- 832 挑 tiāo
xoi mói, bới móc; gánh
- 833 挑 tiǎo
chọn, lựa
- 834 贴 tiē
Dán
- 835 挑战 tiǎozhàn
thách thức; thử thách; khiêu chiến
- 836 推销 tuīxiāo
tiếp thị, chào bán
- 837 脱 tuō
cởi ra
- 838 替 tì
thay thế
- 839 替代 tìdài
thay thế
- 840 停下 tíngxià
dừng lại

- 841 痛快 tòngkuài
sảng khoái, dứt khoát
- 842 透 tòu
thấu, thấm
- 843 童年 tóngnián
Tuổi thơ
- 844 图案 tú'àn
hoa văn, hoạ tiết
- 845 途中 túzhōng
trên đường đi
- 846 躺 tǎng
nằm
- 847 体检 tǐjiǎn
Kiểm tra sức khỏe
- 848 挺 tǐng
rất
- 849 土地 tǔdì
đất đai
- 850 外汇 wàihuì
ngoại tệ
- 851 外交官 wàijiāoguān
nhà ngoại giao
- 852 外套 wàitào
Áo khoác
- 853 万一 wànyī
vạn nhất; ngộ nhỡ; nhỡ ra
- 854 王 wáng
vua

Bài 35 · Tương lai, hiệu suất & mùa hè

- 855 喂 wèi
alo, này, nè
- 856 未必 wèibì
chưa chắc
- 857 未来 wèilái
tương lai
- 858 维持 wéichí
duy trì; giữ
- 859 围巾 wéijīn
khăn quàng
- 860 无 wú
không, không có, chẳng
- 861 无聊 wúliáo
vô vị; nhàm chán
- 862 无所谓 wúsuǒwèi
không sao, sao cũng được
- 863 无限 wúxiàn
Vô hạn
- 864 弯 wān
Uốn cong

- 865 **微笑** wēixiào
mỉm cười; cười tủm tỉm
- 866 **尾巴** wěiba
đuôi; cái đuôi
- 867 **稳** wěn
vững, ổn định
- 868 **五颜六色** wǔyán-liùsè
Đầy màu sắc
- 869 **下个月** xià ge yuè
tháng sau
- 870 **下楼** xià lóu
xuống lầu
- 871 **下降** xiàjiàng
Giảm
- 872 **夏季** xiàjì
mùa hè
- 873 **县** xiàn
huyện
- 874 **项** xiàng
hạng; mục; điều khoản
- 875 **效率** xiàolǜ
hiệu suất; năng suất
- 876 **下载** xiàzài
tải về
- 877 **咸** xián
mặn
- 878 **鲜** xiān
tươi, ngon
- 879 **箱** xiāng
thùng (lương tử)

Bài 36 · Bán hàng, hình thức & nguyên tắc

- 880 **鲜花** xiānhuā
Hoa
- 881 **销售** xiāoshòu
tiêu thụ; bán
- 882 **些** xiē
một ít, một vài
- 883 **胸部** xiōngbù
ngực
- 884 **兄弟** xiōngdì
huynh đệ; anh em
- 885 **显著** xiǎnzhù
rõ rệt, nổi bật
- 886 **细** xì
nhỏ, mảnh, mịn
- 887 **细致** xìzhì
tỉ mỉ, cẩn thận
- 888 **型** xíng
kiểu, loại

- 889 **形容** xíngróng
hình dung; miêu tả
- 890 **形势** xíngshì
địa thế; tình hình
- 891 **迅速** xùnsù
cấp tốc, nhanh chóng
- 892 **寻找** xúnzhǎo
tìm kiếm
- 893 **吸** xī
Hút
- 894 **西瓜** xīguā
dưa hấu
- 895 **吸管** xīguǎn
Ống hút
- 896 **新鲜** xīnxiān
tươi, tươi mới
- 897 **新型** xīnxíng
Loại mới
- 898 **吸烟** xīyān
hút thuốc
- 899 **吸引** xīyǐn
thu hút, hấp dẫn
- 900 **呀** ya
trợ từ ngữ khí
- 901 **圆** yuán
tròn
- 902 **圆满** yuánmǎn
viên mãn, trọn vẹn
- 903 **原则** yuánzé
nguyên tắc

Bài 37 · Đọc sách, bưu điện & chỗ dựa

- 904 **阅读** yuèdú
đọc, xem
- 905 **月底** yuèdǐ
cuối tháng
- 906 **要** yào
muốn, cần, phải, nên
- 907 **牙** yá
răng
- 908 **严** yán
nghiêm, chặt
- 909 **延期** yánqī
hoãn kỳ hạn
- 910 **延续** yánxù
kéo dài, tiếp nối
- 911 **严重** yánzhòng
nghiêm trọng
- 912 **摇** yáo
lắc; rung đưa; dao động; rung

- 913 **牙刷** yáshuā
bàn chải đánh răng
- 914 **移** yí
Di chuyển
- 915 **遗产** yíchǎn
di sản
- 916 **幼儿园** yòu'éryuán
nhà trẻ; vườn trẻ
- 917 **邮局** yóujú
bưu điện; bưu cục
- 918 **玉** yù
ngọc
- 919 **遇** yù
gặp
- 920 **遇到** yùdào
gặp gỡ, gặp
- 921 **预订** yùdìng
đặt trước; đặt mua
- 922 **玉米** yùmǐ
cây ngô; cây bắp
- 923 **于是** yúshì
thế là; bèn; liền
- 924 **腰** yāo
lưng; eo
- 925 **一般来说** yībānláishuō
nói chung
- 926 **依靠** yīkào
nhờ; dựa vào; chỗ dựa
- 927 **医疗** yīliáo
Y tế

Bài 38 · Ưu tú, theo đuổi & vượt qua

- 928 **一致** yízhì
cùng; đều
- 929 **一再** yízài
nhiều lần, cứ liên tục
- 930 **优良** yōuliáng
tốt đẹp
- 931 **优美** yōuměi
tốt đẹp, đẹp đẽ, tươi đẹp
- 932 **优秀** yōuxiù
ưu tú, xuất sắc
- 933 **眼镜** yǎnjìng
mắt kính, kính đeo mắt
- 934 **眼里** yǎnli
trong mắt
- 935 **眼泪** yǎnlèi
Nước mắt
- 936 **以及** yǐjí
và; cùng

- 937 **引** yǐn
dẫn, dắt
- 938 **引进** yǐnjìn
đưa vào, nhập vào
- 939 **引起** yǐnqǐ
dẫn đến, gây nên, gợi ra
- 940 **以内** yǐnèi
Trong vòng
- 941 **有劲儿** yǒujìn
có sức, hăng
- 942 **有趣** yǒuqù
có hứng thú, thú vị, lý thú
- 943 **有限** yǒuxiàn
hữu hạn, hạn chế, ít
- 944 **语音** yǔyīn
Giọng nói
- 945 **抓紧** zhuājǐn
nắm chắc; nắm vững
- 946 **追求** zhuīqiú
theo đuổi, đuổi theo
- 947 **转弯** zhuǎnwān
rẽ, ngoặt
- 948 **转移** zhuǎnyí
chuyển, dời
- 949 **战斗** zhàndòu
chiến đấu
- 950 **丈夫** zhàngfu
chồng
- 951 **战胜** zhànshèng
chiến thắng, vượt qua

Bài 39 · Chữa bệnh, hội họp & lời chúc

- 952 **战争** zhànzhēng
chiến tranh
- 953 **召开** zhàokāi
mời dự họp; triệu tập đến họp
- 954 **着** zháo
bị, phải, cảm; đúng, trúng, được
- 955 **着火** zháohuǒ
cháy; bốc cháy; bén lửa
- 956 **着急** zháojí
lo lắng, sốt ruột, cuống cuống
- 957 **阵** zhèn
trận; cơn
- 958 **折** zhé
gấp, bẻ
- 959 **治** zhì
Chữa
- 960 **治疗** zhìliáo
điều trị

961	智力 zhìlì trí lực, trí tuệ	985	赞助 zànzhù tài trợ
962	种 zhòng trồng	986	造型 zàoxíng tạo hình, kiểu dáng
963	祝福 zhùfú chúc phúc	987	字母 zìmǔ chữ cái; chữ
964	著名 zhù míng nổi tiếng, trứ danh, có tiếng	988	综合 zōnghé tổng hợp
965	逐渐 zhújiàn dần dần, từng bước	989	总理 zǒnglǐ thủ tướng
966	针 zhēn kim	990	总之 zǒngzhī nói chung; tóm lại
967	针对 zhēnduì về, liên quan đến; nhắm vào	991	阻止 zǔzhǐ ngăn cản, cản trở
968	征求 zhēngqiú trưng cầu, xin ý kiến	992	暗 àn tối, tối tăm, mù mịt, u ám
969	之后 zhīhòu Sau đó	993	暗示 ànshì ám chỉ, ra hiệu
970	之间 zhījiān giữa	994	而 ér mà, nhưng
971	之前 zhīqián trước	995	而是 ér shì mà là
972	之一 zhīyī một trong số	996	儿童 értóng nhi đồng, thiếu nhi, trẻ em
973	中介 zhōngjiè môi giới; trung gian	997	啊 ā a (thán từ)
974	指挥 zhǐhuī chỉ huy	998	阿姨 āyí dì, cô, mợ, thím, bác gái
975	种类 zhǒnglèi loại	999	矮 ǎi thấp, lùn

Bài 40 · Tổng hợp, tổng kết & khởi đầu mới

976	准时 zhǔnshí đúng giờ
977	最初 zuìchū lúc đầu, ban đầu, ban sơ
978	作出 zuòchū đưa ra (quyết định/giải thích)
979	作为 zuòwéi với tư cách là
980	嘴巴 zuǐba Miệng
981	在乎 zàihu để ý
982	再三 zàisān nhiều lần, ba lần bảy lượt
983	在于 zàiyú ở chỗ; ở
984	赞赏 zànshǎng tán thưởng, khen ngợi